HAGL Agrico

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý I năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 31 tháng 3 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2018*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.241.519.243**	**988.041.722**
110	***I. Tiền***	***4***	***19.970.769***	***24.413.533***
111	1. Tiền		19.970.769	24.413.533
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.163.037.046***	***947.187.168***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	125.957.879	202.555.014
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	505.661.893	237.014.145
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	25	10.340.922	10.302.285
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	521.076.352	497.315.724
140	***III. Hàng tồn kho***		***53.020.358***	***13.194.564***
141	1. Hàng tồn kho	8	53.396.395	13.570.601
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(376.037)	(376.037)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***5.491.070***	***3.246.457***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	39.768	34.610
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.140.688	2.926.016
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		310.614	285.831
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**18.794.694.187**	**17.185.941.614**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***7.172.690.367***	***5.746.922.974***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	25	4.186.216.277	4.491.728.289
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	2.986.474.090	1.255.194.685
220	***II. Tài sản cố định***		***25.563.251***	***27.270.615***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.628.430	2.840.044
222	*Nguyên giá*		*22.319.279*	*22.319.279*
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(19.690.849)*	*(19.479.235)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	22.934.821	24.430.571
228	*Nguyên giá*		*48.197.185*	*48.197.185*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(25.262.364)*	*(23.766.614)*
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***		***11.593.503.157***	***11.410.317.157***
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	11.371.623.485	11.188.437.485
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	286.004.636	286.004.636
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.1	(64.124.964)	(64.124.964)
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***2.937.412***	***1.430.868***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.937.412	1.430.868
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**20.036.213.430**	**18.173.983.336**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 3 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2018*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**8.761.408.306**	**8.155.765.381**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.719.416.698***	***2.381.561.153***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	44.068.453	168.392.727
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	96.871.135	115.201.505
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	183.501
314	4. Phải trả người lao động		3.373.117	279.547
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	185.700.511	189.610.019
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	732.443.020	1.504.320.548
320	7. Vay ngắn hạn	18	656.960.462	403.573.306
330	***II. Nợ dài hạn***		***7.041.991.608***	***5.774.204.228***
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	2.102.182.341	678.380.824
338	2. Vay dài hạn	18	4.939.809.267	5.095.823.404
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**19**	**11.274.805.124**	**10.018.217.955**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***11.274.805.124***	***10.018.217.955***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		8.868.438.950	7.671.438.950
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*8.868.438.950*	*7.671.438.950*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.064.550.810	1.064.550.810
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.341.815.364	1.282.228.195
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.282.228.195*	*1.291.389.245*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*59.587.169*	*(9.161.050)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**20.036.213.430**	**18.173.983.336**

M.S.D.N: 5900712753-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ HOÀNG ANH GIA LAI TP. PLEIKU - T. GIA LAI

Phạm Thị Lưu Ly	Hồ Thị Tuyết Loan	Võ Thị Mỹ Hạnh
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Ngày 27 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2018

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý I*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20.1**	**351.952.329**	**135.835.439**	**351.952.329**	**135.835.439**
10	**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20.1**	**351.952.329**	**135.835.439**	**351.952.329**	**135.835.439**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**21**	**(313.909.200)**	**(127.953.909)**	**(313.909.200)**	**(127.953.909)**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**38.043.129**	**7.881.530**	**38.043.129**	**7.881.530**
21	**5. Doanh thu hoạt động tài chính**	**20.2**	**137.831.555**	**239.990.223**	**137.831.555**	**239.990.223**
22	**6. Chi phí tài chính**	**22**	**(104.219.842)**	**(131.016.040)**	**(104.219.842)**	**(131.016.040)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(101.198.999)*	*(128.579.942)*	*(101.198.999)*	*(128.579.942)*
25	**7. Chi phí bán hàng**		**(10.429.846)**	**(9.890.770)**	**(10.429.846)**	**(9.890.770)**
26	**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**(7.562.109)**	**(5.329.632)**	**(7.562.109)**	**(5.329.632)**
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**53.662.887**	**101.635.311**	**53.662.887**	**101.635.311**
31	**10. Thu nhập khác**	**23**	**5.950.000**	**179.949**	**5.950.000**	**179.949**
32	**11. Chi phí khác**	**23**	**(25.718)**	**(1.080.846)**	**(25.718)**	**(1.080.846)**
40	**12. Lợi nhuận (lỗ) khác**	**23**	**5.924.282**	**(900.897)**	**5.924.282**	**(900.897)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2018

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý I*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**59.587.169**	**100.734.414**	**59.587.169**	**100.734.414**
51	**14. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**24**	**-**	**-**	**-**	**-**
60	**15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**59.587.169**	**100.734.414**	**59.587.169**	**100.734.414**

Phạm Thị Lưu Ly
Người lập

Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng

Võ Thị Mỹ Hạnh
Giám đốc

Ngày 27 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2018

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**59.587.169**	**100.734.414**
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định	10,11	1.707.364	2.414.176
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		70.685	2.560.612
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(137.831.555)	(239.990.223)
06	Chi phí lãi vay		103.378.166	128.579.942
08	**Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**26.911.829**	**(5.701.079)**
09	Tăng các khoản phải thu		(1.573.253.607)	(19.623.174)
10	Tăng hàng tồn kho		(39.825.794)	(37.144.880)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		1.740.991.657	(81.064.520)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.511.702)	(113.209)
14	Tiền lãi vay đã trả		(454.271.341)	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(300.958.958)**	**(143.646.862)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
24	Tiền thu hồi cho vay		8.200.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.616.958	10.026
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**65.816.958**	**10.026**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		449.332.151	142.666.810
34	Tiền trả nợ gốc vay, mượn		(218.636.306)	(130.868.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**230.695.845**	**11.798.810**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2018

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*	
			Năm nay	*Năm trước*
50	**Giảm tiền thuần trong kỳ**		**(4.446.155)**	**(131.838.026)**
60	**Tiền đầu kỳ**	**4**	**24.413.533**	**144.092.732**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**3.391**	**-**
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**19.970.769**	**12.254.706**

Phạm Thị Lưu Ly	Hồ Thị Tuyết Loan	Võ Thị Mỹ Hạnh
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Ngày 27 tháng 4 năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười sáu (16) GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Vào ngày 30 tháng 3 năm 2018, Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười sáu, tăng vốn điều lệ từ bảy ngàn sáu trăm bảy mươi mốt tỷ đồng lên tám ngàn tám trăm sáu mươi tám tỷ đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 55,10% vào ngày 31 tháng 3 năm 2018.

Hoạt động chính theo giấy phép của Công ty là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng quý I năm 2018 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hang.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các loại hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau :

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. TIỀN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Tiền gửi ngân hàng	19.946.828	24.126.743
Tiền mặt tại quỹ	23.941	286.790
TỔNG CỘNG	**19.970.769**	**24.413.533**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ	52.127.220	91.062.612
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	73.830.659	111.492.402
TỔNG CỘNG	**125.957.879**	**202.555.014**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	11.799.102	11.559.824
Trả trước các bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	493.862.791	225.454.321
TỔNG CỘNG	**505.661.893**	**237.014.145**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	453.179.534	459.639.964
Các khoản khác	67.896.818	37.675.760
TỔNG CỘNG	**521.076.352**	**497.315.724**

8. HÀNG TỒN KHO

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Hàng hóa	52.734.279	13.307.332
Công cụ, dụng cụ	161.439	161.438
Nguyên vật liệu	500.677	101.831
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(376.037)	(376.037)
TỔNG CỘNG	**53.020.358**	**13.194.564**

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	2.986.474.090	1.250.194.685
Các khoản khác	-	5.000.000
TỔNG CỘNG	**2.986.474.090**	**1.255.194.685**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngàn VND

	Máy móc và thiết bị	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	17.006.392	4.990.704	322.183	22.319.279
Mua sắm mới	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	17.006.392	4.990.704	322.183	22.319.279
Khấu hao lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(16.273.598)	(2.914.817)	(290.820)	(19.479.235)
Tăng trong kỳ	(46.626)	(162.943)	(2.045)	(211.614)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	(16.320.224)	(3.077.760)	(292.865)	(19.690.849)
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	732.794	2.075.887	31.363	2.840.044
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	686.168	1.912.944	29.318	2.628.430

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngàn VND
	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	48.197.185
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	48.197.185
Hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(23.766.614)
Tăng trong kỳ	(1.495.750)
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	(25.262.364)
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	24.430.571
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	22.934.821

12. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2018*			*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*		
		Tỷ lệ sở hữu %	*Giá gốc đầu tư Ngàn VND*	*Dự phòng Ngàn VND*	*Tỷ lệ sở hữu %*	*Giá gốc đầu tư Ngàn VND*	*Dự phòng Ngàn VND*
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, chăn nuôi bò và xây dựng	100,00	2.101.029.560	-	100,00	2.101.029.560	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Trồng cây công nghiệp	100,00	943.513.646	-	100,00	943.513.646	-
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, và chăn nuôi bò	97,77	440.512.398	-	97,77	440.512.398	-
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, và chăn nuôi bò	99,91	3.277.737.120	-	99,91	3.277.737.120	-
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Trồng cây công nghiệp và bất động sản	99,53	394.313.155	-	99,53	394.313.155	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Trồng cây công nghiệp	100,00	171.654.457	-	100,00	171.654.457	-
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Chăn nuôi	99,00	615.584.549	-	99,00	615.584.549	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Thương mại	100,00	100.000.000	(64.124.964)	100,00	100.000.000	(64.124.964)
Công ty Cổ phần Đông Pênh	Trồng cây công nghiệp	99,70	798.397.600	-	99,70	798.397.600	-
Công ty Cổ phần An Đông Mia *(*)*	Trồng cây công nghiệp	99,50	878.881.000		69,50	695.695.000	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Trồng cây công nghiệp	100,00	1.650.000.000	-	100,00	1.650.000.000	-
TỔNG CỘNG			**11.371.623.485**	**(64.124.964)**		**11.188.437.485**	**(64.124.964)**

12. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(*) Trong kỳ, Công ty đã mua lại 30% cổ phần Công ty Cổ phần An Đông Mia từ Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai, tăng tỷ lệ sở hữu từ 69,50% lên 99,50%.

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Ngày 31 tháng 3 năm 2018*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*	
		Tỷ lệ sở hữu	*Giá trị đầu tư*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá trị đầu tư*
		%	*Ngàn VND*	*%*	*Ngàn VND*
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	49,14	286.004.636	49,14	286.004.636

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Chi phí trả trước ngắn hạn	39.768	34.610
Chi phí trả trước dài hạn	2.937.412	1.430.868
TỔNG CỘNG	**2.977.180**	**1.465.478**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	44.068.453	168.392.727
TỔNG CỘNG	**44.068.453**	**168.392.727**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 17.234.708 ngàn VND *(Thuyết minh số 25).*

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Người mua trả tiền trước hàng hóa	96.871.135	115.201.505
TỔNG CỘNG	**96.871.135**	**115.201.505**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, người mua trả tiền trước bao gồm các khoản người mua trả tiền trước các bên liên quan là 49.462.101 ngàn VND *(Thuyết minh số 25).*

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Chi phí lãi vay	797.734	430.616
Chi phí khác	184.902.777	189.179.403
TỔNG CỘNG	**185.700.511**	**189.610.019**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Ngắn hạn	**732.443.020**	**1.504.320.548**
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	-	696.748.336
Phải trả khác bên thứ ba	732.443.020	807.572.212
Dài hạn	**2.102.182.341**	**678.380.824**
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	1.895.157.421	346.274.401
Phải trả khác bên thứ ba	207.024.920	332.106.423
TỔNG CỘNG	**2.834.625.361**	**2.182.701.372**

18. VAY

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Vay ngắn hạn	**656.960.462**	**403.573.306**
Vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 18.1)*	533.975.405	299.597.754
Vay ngắn hạn bên liên quan *(Thuyết minh số 18.2)*	-	12.091.300
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả *(Thuyết minh số 18.3)*	5.186.370	5.167.052
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả *(Thuyết minh số 18.4)*	117.798.687	86.717.200
Vay dài hạn	**4.939.809.267**	**5.095.823.404**
Vay dài hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 18.3)*	984.100.182	981.412.195
Vay dài hạn trái phiếu *(Thuyết minh số 18.4)*	1.979.824.692	2.030.418.476
Vay dài hạn bên liên quan *(Thuyết minh số 18.5)*	1.975.884.393	2.083.992.733
TỔNG CỘNG	**5.596.769.729**	**5.499.396.710**

18. VAY (tiếp theo)

18.1 *Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng*

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Tiên Phong ("TPBank"), Hà Nội	299.665.149	299.597.754
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), Chi nhánh Gia Lai	234.310.256	-
TỔNG CỘNG	**533.975.405**	**299.597.754**

18.2 *Các khoản vay ngắn hạn bên liên quan*

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai	-	12.091.300
TỔNG CỘNG	**-**	**12.091.300**

18.3 *Các khoản vay dài hạn ngân hàng*

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), Chi nhánh Gia Lai	726.831.947	724.124.642
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank"), Chi nhánh Sài Gòn	262.454.605	262.454.605
TỔNG CỘNG	**989.286.552**	**986.579.247**
Trong đó :		
Vay dài hạn	*984.100.182*	*981.412.195*
Vay dài hạn đến hạn trả	*5.186.370*	*5.167.052*

18.4 *Trái phiếu thường*

Chi tiết trái phiếu thường trong nước vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 được trình bày như sau:

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Mệnh giá "Trái phiếu 1.700"	1.694.000.000	1.694.000.000
Mệnh giá "Trái phiếu 431"	409.308.534	431.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(5.685.155)	(7.864.325)
TỔNG CỘNG	**2.097.623.379**	**2.117.135.675**
Trong đó :		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*117.798.687*	*86.717.200*
Vay dài hạn trái phiếu	*1.979.824.692*	*2.030.418.475*

18. VAY (tiếp theo)

18.4 Trái phiếu thường (tiếp theo)

Trái phiếu 1700

Vào ngày 17 tháng 11 năm 2015, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.700 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 01 (một) tỷ VND) do Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCaptital ("ECS") thu xếp phát hành. Trái phiếu được trả lãi định kỳ ba (3) tháng một lần với lãi suất là 10,50% một năm cho kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo bằng tổng của lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh sở Giao Dịch cộng với biên độ 4,5% một năm.

Mục đích phát hành trái phiếu này là để cơ cấu lại một phần nợ gốc trái phiếu có tổng mệnh giá 2.000 tỷ VND được phát hành tháng 12 năm 2012; bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Nhóm Công ty bao gồm dự án trồng và chăm sóc cao su, cọ dầu, mía đường tại Campuchia và Lào; bổ sung vốn lưu động và đầu tư cho các dự án khác của Nhóm Công ty. Các trái phiếu nói trên được đảm bảo bằng 181.717.250 cổ phiếu HNG được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Công ty mẹ (Trong đó, 31.000.000 cổ phiếu HNG đã được dùng để đảm bảo cho trái phiếu có tổng mệnh giá 600 tỷ VND – Trái phiếu HAGL 600 do HAG phát hành).

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, các trái phiếu này được sở hữu bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân ("NCB") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBank") với số tiền lần lượt là 300 tỷ VND và 1.400 tỷ VND, chịu lãi suất từ 12% và 11,5% một năm trong kỳ này. Trong đó Trái phiếu nắm giữ bởi VPBank đã được gia hạn thời gian hoàn trả và thời gian hoàn trả mới là từ ngày 17 tháng 08 năm 2019 đến ngày 17 tháng 12 năm 2021; Trái phiếu nắm giữ bởi NCB được gia hạn thời gian hoàn trả và thời gian hoàn trả mới là từ ngày 17 tháng 02 năm 2019 đến 17 tháng 12 năm 2021.

Trái phiếu 457

Vào ngày 27/12/2016 và ngày 29/12/2016, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đặt mua lần lượt 290 trái phiếu và 141 trái phiếu do Công ty phát hành, mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 01 (một) tỷ VND. Trái phiếu được trả lãi định kỳ ba (3) tháng một (01) lần, bắt đầu trả lãi vào ngày 27/3/2018, số tiền lãi trái phiếu được ân hạn sẽ được chia làm bốn (04) và được thanh toán vào ngày 27 của các tháng ba (3), sáu (6), chín (9) và mười hai (12) năm 2018. Lãi suất áp dụng cho ba (03) kỳ tính lãi đầu tiên cố định là 10,5%năm, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được xác định bằng lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng cộng biên độ 4%/năm. Mục đích phát hành trái phiếu đợt này là để cơ cấu nợ lãi trái phiếu. Các trái phiếu nói trên được đảm bảo bằng 178.137.200 cổ phiếu (đồng thế chấp cho Trái phiếu 1700) của Công ty (HNG) được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (Công ty mẹ); toàn bộ quyền thuê, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đối với 7.376 hecta tại huyện Lumphat, tỉnh Rattanakiri thuộc sở hữu của Công ty TNHH Daun Penh Agrico và 4.700.000 cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của ông Đoàn Nguyên Đức.

18.5 Các khoản vay dài hạn bên liên quan

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai *(Công ty mẹ)*	1.975.884.393	1.957.824.733
Công ty Cổ phần Thủy Điện Hoàng Anh Gia Lai *(Bên liên quan)*	-	126.168.000
TỔNG CỘNG	**1.975.884.393**	**2.083.992.733**
Trong đó :		
Vay dài hạn	*1.975.884.393*	*2.083.992.733*

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Ngàn VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Quý I năm 2017				
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016	7.671.438.950	1.064.550.810	1.291.389.245	10.027.379.005
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	100.734.414	100.734.414
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2017	**7.671.438.950**	**1.064.550.810**	**1.392.123.659**	**10.128.113.419**
Quý I năm 2018				
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.671.438.950	1.064.550.810	1.282.228.195	10.018.217.955
Phát hành cổ phiếu hoán đổi nợ vay *(i)*	1.197.000.000	-	-	1.197.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	59.587.169	59.587.169
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2018	**8.868.438.950**	**1.064.550.810**	**1.341.815.364**	**11.274.805.124**

(i) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường với hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 1909/17/NQĐHĐCĐ-HAGL Agrico ngày 19 tháng 9 năm 2017, Công ty đã phát hành riêng lẻ 119.700.000 cổ phiếu để hoán đổi nợ vay thành vốn cổ phần với giá phát hành theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày 9 tháng 3 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ 119.700.000 cổ phiếu để hoán đổi nợ vay thành vốn cổ phần.

Vào ngày 30 tháng 3 năm 2018, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900712753 thay đổi lần thứ 16 ngày 30 tháng 3 năm 2018 với nội dung thay đổi vốn điều lệ từ lên 7.671.438.950 ngàn VND lên 8.868.438.950 ngàn VND.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 *Chi tiết vốn cổ phần của chủ sở hữu*

Cổ đông	*Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh*			*Vốn cổ phần đã góp*
	Số cổ phần	*Ngàn VND*	*%*	*Ngàn VND*
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	488.665.840	4.886.658.400	55,10	4.886.658.400
Cổ đông khác	398.178.055	3.981.780.550	44,90	3.981.780.550
TỔNG CỘNG	**886.843.895**	**8.868.438.950**	**100,00**	**8.868.438.950**

19.3 *Cổ phiếu*

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	886.843.895	767.143.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	886.843.895	767.143.895
Cổ phiếu phổ thông	*886.843.895*	*767.143.895*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	886.843.895	767.143.895
Cổ phiếu phổ thông	*886.843.895*	*767.143.895*
Trong đó:	886.843.895	767.143.895
Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng	*767.143.895*	*767.143.895*
Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng (*)	*119.700.000*	-

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

(*) Thời hạn hạn chế chuyển nhượng là 1 năm kể từ ngày 5 tháng 3 năm 2018 đến ngày 5 tháng 3 năm 2019.

20. DOANH THU

20.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Doanh thu thuần bán hàng hóa, dịch vụ	351.952.329	135.835.439	351.952.329	135.835.439
TỔNG CỘNG	**351.952.329**	**135.835.439**	**351.952.329**	**135.835.439**

20.2 DOANH THU TÀI CHÍNH

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Cổ tức	-	96.787.350	-	96.787.350
Lãi cho vay	137.814.828	143.192.847	137.814.828	143.192.847
Lãi tiền gửi ngân hàng	16.727	10.026	16.727	10.026
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	**137.831.555**	**239.990.223**	**137.831.555**	**239.990.223**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ	313.909.200	127.953.909	313.909.200	127.953.909
TỔNG CỘNG	**313.909.200**	**127.953.909**	**313.909.200**	**127.953.909**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	101.198.999	128.579.942	101.198.999	128.579.942
Chênh lệch tỷ giá	841.676	256.289	841.676	256.289
Chi phí phát hành trái phiếu	2.179.167	2.179.809	2.179.167	2.179.809
TỔNG CỘNG	**104.219.842**	**131.016.040**	**104.219.842**	**131.016.040**

23. CÁC KHOẢN THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Ngàn VND

	Quý I		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Thu nhập khác	**5.950.000**	**179.949**	**5.950.000**	**179.949**
Các khoản khác	5.950.000	179.949	5.950.000	179.949
Chi phí khác	**25.718**	**1.080.846**	**25.718**	**1.080.846**
Chi phí vi phạm hợp đồng	22.833	109.099	22.833	109.099
Các khoản khác	2.885	971.747	2.885	971.747
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	**5.924.282**	**(900.897)**	**5.924.282**	**(900.897)**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ thuế hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành

Ngàn VND

	Quý I năm 2018	*Quý I năm 2017*
Lợi nhuận trước thuế	**59.587.169**	**100.734.414**
Thu nhập cổ tức	-	(96.787.350)
Lỗ năm trước chuyển sang	(59.587.169)	(3.947.064)
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	**-**	**-**
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	**-**	**-**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(285.831)	(285.831)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	**(285.831)**	**(285.831)**

25. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau:

Ngàn VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Đi vay	49.799.000
		Chi phí lãi vay	20.617.197
		Mua hàng hóa	81.575
		Trả lãi vay	372.868.453
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập Khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mua nhiên liệu, dịch vụ	1.653.024
		Mua hàng hóa	8.498.110
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Lãi cho vay	2.977.500
		Bán hàng hóa	649.183
		Mua hàng hóa	697.850
Công ty TNHH Phát triển Nông Nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi cho vay	44.321.407
		Bán hàng hóa	38.127.365
		Mua hàng hóa	83.624.613
		Cho mượn	847.136

25. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau *(tiếp theo)*:

Ngàn VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi cho vay	26.202.902
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Lãi cho vay	26.372.151
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Mua hàng hóa	4.707.726
		Bán hàng hóa, dịch vụ	3.771.232
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Công ty con	Lãi cho vay	156.310
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Lãi cho vay	5.136.828
		Bán hàng hóa, dịch vụ	1.821.684
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa, dịch vụ	8.873.150
		Mua hàng hóa	6.354.066
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động sản An Phú	Bên liên quan	Lãi cho vay	10.500.000
Công ty Cổ phần Thủy Điện Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Chi phí lãi vay	1.577.100
Công ty TNHH MTV PTNN Đại Thắng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	6.468.966
		Mua hàng hóa	31.281.480
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Lãi cho vay	22.147.729
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Khác	5.950.000
Công ty Cổ phần Thể Thao Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa	7.900
Chi nhánh Nguyên vật liệu - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.089.403
		Bán hàng hóa	2.168.850
Chi nhánh Cơ khí - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	16.831.145
CN Khách sạn - Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	334.802
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - CN Chế Biến Hoa Quả Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	4.081.779
		Bán hàng hóa, dịch vụ	5.260.100
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Bán hàng hóa	6.149.250
		Mua hàng hóa	98.792.567
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Heygo	Bên liên quan	Bán hàng hóa	685.687
Công ty TNHH Daun Penh Agrico	Công ty con	Mua hàng hóa	9.615.196

25. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Ngàn VND* *Số dư*
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Bán hàng hóa	289.895
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập Khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	55.209.592
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Bán hàng hóa	5.348.124
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Bán hàng hóa	12.983.048
TỔNG CỘNG			**73.830.659**
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty TNHH Phát triển Nông Nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	10.340.922
TỔNG CỘNG			**10.340.922**
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Quỹ khen thưởng	2.065.085
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Khác Cho mượn Cổ tức	6.391.704 134.600 19.507.500
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Khác	414.023.936
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Khác	5.406.428
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Khác	1.736.527
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh LumPhat	Công ty con	Khác	2.941.301
Công ty TNHH Bình Phước Kratie	Công ty con	Khác	972.453
TỔNG CỘNG			**453.179.534**

25. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau (tiếp theo)

Ngàn VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Số dư*
Phải thu về cho vay dài hạn			
Công ty TNHH Phát triển Nông Nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	1.634.499.582
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	799.419.593
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cho vay	748.654.354
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Công ty con	Cho vay	4.466.000
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Cho vay	735.474.043
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Cho vay	90.307.655
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Cho vay	173.395.050
TỔNG CỘNG			**4.186.216.277**
Phải thu dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Lãi vay	14.502.155
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương	Công ty con	Lãi vay	927.191
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Lãi vay Khác	276.503.032 978.488.080
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Lãi vay Khác	8.431.247 23.404.454
Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Lãi vay Khác	211.767.004 12.961.939
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi vay	277.842.432
Công ty TNHH Phát triển Nông Nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi vay Khác	466.692.365 569.235.534
Công ty Cổ phần An Đông Mia	Công ty con	Khác	38.415.501
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Khác	75.863.125

25. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau (tiếp theo)

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Ngàn VND* *Số dư*
Phải thu dài hạn khác (tiếp theo)			
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh LumPhat	Công ty con	Khác	18.764.704
Công ty TNHH Daun Penh Agrico	Công ty con	Khác	12.675.327
TỔNG CỘNG			**2.986.474.090**
Ứng trước cho nhà cung cấp			
Công ty TNHH Phát triển Nông Nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	233.275.584
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Mua hàng hóa	94.710.421
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đăk Lăk	Công ty con	Mua hàng hóa	1.997.087
Công ty TNHH Công Nghiệp và Nông Nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Mua hàng hóa	89.231.677
Công ty TNHH Heng Brothers	Công ty con	Mua hàng hóa	28.667.096
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập Khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	8.322.464
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Mua hàng hóa	29.283.696
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Mua hàng hóa	8.374.766
TỔNG CỘNG			**493.862.791**
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH Bình Phước Kratie	Công ty con	Mua hàng hóa	3.472.999
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	89.733
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh LumPhat	Công ty con	Mua hàng hóa	600.120
Công ty TNHH Daun Penh Agrico	Công ty con	Mua hàng hóa	13.071.856
TỔNG CỘNG			**17.234.708**

25. CÁC GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau (tiếp theo)

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Ngàn VND* *Số dư*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty TNHH Phát triển Nông Nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	23.804.380
Công ty TNHH Công Nghiệp và Nông Nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Bán hàng hóa	23.172.775
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Bán hàng hóa	2.484.946
TỔNG CỘNG			**49.462.101**
Phải trả dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Lãi vay	101.640.887
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Khác	179.955.888
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập Khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Khác	850.019.971
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Công ty con	Khác	439.789.181
Công ty TNHH Công Nghiệp và Nông Nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Khác	291.447.116
Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Khác	32.304.378
TỔNG CỘNG			**1.895.157.421**
Vay dài hạn			
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	Công ty mẹ	Vay dài hạn	1.975.884.393
TỔNG CỘNG			**1.975.884.393**

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Phạm Thị Lưu Ly	Hồ Thị Tuyết Loan	Võ Thị Mỹ Hạnh
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Ngày 27 tháng 4 năm 2018